

CALCI HYDROXYD

12 ml dung dịch thu được thử theo phương pháp 1. Dùng dung dịch chì mẫu 2 phần triệu Pb (TT) để chuẩn bị mẫu đối chiếu.

Sắt

Không được quá 50 phần triệu (Phụ lục 9.4.13).
Dùng 0,2 g chế phẩm.

Mất khối lượng do làm khô

Không được quá 12,0 % (Phụ lục 9.6).
(1,000 g; 150 °C; 4 h).

Định lượng

Hòa tan 0,200 g chế phẩm trong nước và tiến hành định lượng calci bằng phương pháp chuẩn độ complexon (Phụ lục 10.5).

1 ml dung dịch natri edetat 0,1 M (CĐ) tương đương với 4,008 mg Ca.

Bảo quản

Trong đồ đựng kín.

Loại thuốc

Bổ sung calci.

CALCI HYDROXYD

Ca(OH)₂

P.t.l: 74,1

Calci hydroxyd phải chứa từ 95,0 % đến 100,5 % Ca(OH)₂.

Tính chất

Bột mịn, màu trắng, thực tế không tan trong nước.

Định tính

A. Thêm 10 ml nước và 0,5 ml dung dịch phenolphthalein (TT) vào 0,80 g chế phẩm trong cối, trộn đều. Hỗn dịch thu được có màu đỏ. Thêm 17,5 ml dung dịch acid hydrochloric 1 M (TT), hỗn dịch trở thành không màu và không sủi bọt. Màu đỏ xuất hiện trở lại khi hỗn hợp trên được nghiền trong 1 min. Thêm tiếp 6 ml dung dịch acid hydrochloric 1 M (TT) và nghiền, dung dịch này lại trở thành không màu.

B. Hòa tan 0,1 g chế phẩm trong dung dịch acid hydrochloric loãng (TT) và pha loãng thành 10 ml bằng nước. 5 ml dung dịch thu được cho phản ứng của ion calci (Phụ lục 8.1).

Chất không tan trong acid hydrochloric

Không được quá 0,5 %.

Hòa tan 2,0 g chế phẩm trong 30 ml acid hydrochloric (TT). Đun sôi dung dịch và lọc. Rửa cặn với nước nóng và nung cặn đến khối lượng không đổi, cân. Khối lượng cặn không được quá 10 mg.

Carbonat

Không được quá 5,0 % CaCO₃.

Thêm 5,0 ml dung dịch acid hydrochloric 1 N (CĐ) vào dung dịch đã được chuẩn độ ở phần Định lượng và chuẩn

DUỐC ĐIỀN VIỆT NAM VI

độ bằng dung dịch natri hydroxyd 1 N (CĐ), dùng 0,5 ml dung dịch da cam methyl (TT) làm chỉ thị.

1 ml dung dịch acid hydrochloric 1 N (CĐ) tương đương với 50,05 mg CaCO₃.

Clorid

Không được quá 0,033 % (Phụ lục 9.4.5).

Hòa tan 0,30 g chế phẩm trong hỗn hợp gồm 2 ml acid nitric (TT) và 10 ml nước, sau đó pha loãng thành 30 ml bằng nước. Lấy 15 ml dung dịch thu được tiến hành thử.

Sulfat

Không được quá 0,4 % (Phụ lục 9.4.14).

Hòa tan 0,15 g chế phẩm trong hỗn hợp gồm 5 ml dung dịch acid hydrochloric loãng (TT) và 10 ml nước, sau đó pha loãng thành 60 ml bằng nước. Lấy 15 ml dung dịch thu được tiến hành thử.

Arsen

Không được quá 4 phần triệu (Phụ lục 9.4.2).

Hòa tan 0,50 g chế phẩm trong 5 ml dung dịch acid hydrochloric đã brom hóa (TT) và pha loãng thành 50 ml bằng nước. Lấy 25 ml dung dịch thu được tiến hành thử theo phương pháp A.

Magnesi và các kim loại kiềm

Không được quá 4,0 % (tính theo sulfat).

Hòa tan 1,0 g chế phẩm trong hỗn hợp gồm 10 ml acid hydrochloric (TT) và 40 ml nước. Đun sôi, thêm 50 ml dung dịch acid oxalic 6,3 % (TT). Trung hòa với amoniac (TT) và pha loãng thành 200 ml bằng nước. Để yên 1 h và lọc qua dụng cụ lọc thích hợp. Lấy 100 ml dịch lọc, thêm 0,5 ml acid sulfuric (TT), bốc hơi cẩn thận đến khô và nung đến khối lượng không đổi. Khối lượng cặn không được quá 20 mg.

Kim loại nặng

Không được quá 20 phần triệu (Phụ lục 9.4.8).

Hòa tan 1,0 g chế phẩm trong 10 ml dung dịch acid hydrochloric 25 % (TT) và bốc hơi đến khô trên cách thủy. Hòa tan cặn trong 20 ml nước và lọc.

Lấy 12 ml dịch lọc tiến hành thử theo phương pháp 1. Dùng dung dịch ion chì mẫu 1 phần triệu Pb (TT) để chuẩn bị mẫu đối chiếu.

Định lượng

Cân 1,500 g chế phẩm chuyển vào cối, thêm 25 ml nước và 0,5 ml dung dịch phenolphthalein (TT). Vừa nghiền đều chế phẩm trong cối vừa chuẩn độ bằng dung dịch acid hydrochloric 1 N (CĐ) cho đến khi màu đỏ biến mất. Dung dịch sau khi định lượng được dùng để thử carbonat.

1 ml dung dịch acid hydrochloric 1 N (CĐ) tương đương với 37,05 mg Ca(OH)₂.

Bảo quản

Trong đồ đựng kín.

Loại thuốc

Kháng acid.